


CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
*Đc: 44 Nguyễn Thị Minh Khai – P. Lộc Thọ
Nha Trang - Khánh Hòa*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP
NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2015**

CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2015

VNECO 9

Nha trang, ngày 20 tháng 7 năm 2015

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
2.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 5
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
2.4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57,926,326,642	65,149,998,055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	6,273,288,466	17,295,891,603
1. Tiền	111		6,273,288,466	17,295,891,603
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,732,813,382	23,635,813,299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	17,140,921,413	20,279,726,750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	1,582,510,914	1,850,466,860
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 4	14,077,254,273	2,600,363,652
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	IV. 5	(1,094,743,963)	(1,094,743,963)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		26,870,745	
IV. Hàng tồn kho	140		15,249,097,410	11,494,390,133
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	15,792,926,693	12,038,219,416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	IV. 7	(543,829,283)	(543,829,283)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,671,127,384	12,723,903,020
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 8	4,671,127,384	310,888,567
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3,780,264,262
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	IV. 9		8,632,750,191

Mẫu B.01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		422,421,846,656	427,766,763,168
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		406,524,158,936	412,623,217,162
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 10	386,302,017,901	392,446,833,071
<i>Nguyên giá</i>	222		410,412,129,282	410,306,048,802
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(24,110,111,381)	(17,859,215,731)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 11	20,222,141,035	20,176,384,091
<i>Nguyên giá</i>	228		20,298,184,091	20,243,184,091
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(76,043,056)	(66,800,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,237,898,080	1,005,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV. 12	1,237,898,080	1,005,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5,657,853,995	5,657,853,995
1. Đầu tư vào công ty con	251	IV. 13		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV. 14	5,407,853,995	5,407,853,995
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		250,000,000	250,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,001,935,645	8,480,692,011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 15	9,001,935,645	8,480,692,011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý II năm 2015****Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015**

Đơn vị tính: VND

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	480,348,173,298	492,916,761,223

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		341,641,880,920	347,013,070,051
I. Nợ ngắn hạn	310		88,683,815,122	96,584,854,253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,265,244,951	21,277,325,523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,891,863,348	5,431,701,468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 16	3,976,873,428	3,251,220,798
4. Phải trả người lao động	314		1,574,737,097	3,879,110,330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 17	927,376,634	12,684,056,658
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 18	17,659,147,804	2,911,389,839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 19	53,378,216,916	46,740,694,693
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	IV. 20	1,010,354,944	409,354,944
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		252,958,065,798	250,428,215,798
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			20,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		13,300,000	218,050,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV. 21	252,944,765,798	250,190,165,798
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138,706,292,378	145,903,691,172

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	480,348,173,298	492,916,761,223

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		341,641,880,920	347,013,070,051
I. Nợ ngắn hạn	310		88,683,815,122	96,584,854,253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,265,244,951	21,277,325,523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,891,863,348	5,431,701,468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 16	3,976,873,428	3,251,220,798
4. Phải trả người lao động	314		1,574,737,097	3,879,110,330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 17	927,376,634	12,684,056,658
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 18	17,659,147,804	2,911,389,839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 19	53,378,216,916	46,740,694,693
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	IV. 20	1,010,354,944	409,354,944
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		252,958,065,798	250,428,215,798
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			20,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		13,300,000	218,050,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV. 21	252,944,765,798	250,190,165,798
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138,706,292,378	145,903,691,172

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

I. Vốn chủ sở hữu	410	IV. 22	138,706,292,378	145,903,691,172
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		78,479,290,000	78,479,290,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		270,000,000	270,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		579,050,700	579,050,700
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,168,644,529	2,491,829,310
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		186,969,893	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,192,916,813	6,375,868,712
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	6,375,868,712
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1,192,916,814	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429	IV. 23	56,829,420,443	57,707,652,450
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		480,348,173,298	492,916,761,223

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập biểu



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Duyệt
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	27,850,514,805	38,734,255,395	56,837,469,996	51,950,958,822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	27,850,514,805	38,734,255,395	56,837,469,996	51,950,958,822
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	13,726,040,508	29,240,945,367	30,679,996,307	38,112,041,020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,124,474,297	9,493,310,028	26,157,473,689	13,838,917,802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		85,068,244	88,285,393	146,137,747	93,404,194
7. Chi phí tài chính	22		5,454,855,207	3,073,533,970	13,120,967,322	3,887,422,818
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,417,110,726	3,073,533,970	13,120,967,322	3,883,996,989
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			164,981,109		329,962,217
9. Chi phí bán hàng	25		546,981,025	134,062,967	1,162,332,077	139,830,081
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,816,411,018	2,932,500,718	11,340,416,776	5,150,274,631
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		391,295,291	3,606,478,875	679,895,261	5,084,756,683
12. Thu nhập khác	31		126,301,977	981,511,351	271,132,311	983,082,351
13. Chi phí khác	32		15,071,894	23,360,684	24,636,240	157,144,608
14. Lợi nhuận khác	40		111,230,083	958,150,667	246,496,071	825,937,743
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		502,525,374	4,564,629,542	926,391,332	5,910,694,426
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		317,329,868	1,094,153,421	622,711,859	1,382,473,809
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		185,195,506	3,470,476,121	303,679,473	4,528,220,617
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		624,128,151	3,766,001,745	1,192,916,814	4,823,746,241
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(438,932,645)	(295,525,624)	(889,237,340)	(295,525,624)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		80	523	152	583
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập biểu

Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Duyệt
Giám đốc

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	số	mình	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		926,391,332	5,910,694,426
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,605,376,801	1,149,749,579
- Các khoản dự phòng	03			(81,439,053)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(219,713,242)	(426,883,877)
- Chi phí lãi vay	06		13,083,222,841	3,883,996,989
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,395,277,732	10,436,118,064
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		2,373,974,792	(17,927,189,835)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(3,754,707,277)	(149,624,413)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(18,386,741,941)	(4,412,498,084)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(5,002,541,107)	420,448,597
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13,675,005,071)	(3,838,852,379)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(374,922,074)	(500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			26,600,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4,000,000)	(71,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,428,664,946)	(16,016,698,050)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,205,773,656)	(14,485,618,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		136,363,636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83,349,606	11,329,943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,986,060,414)	(14,474,288,330)

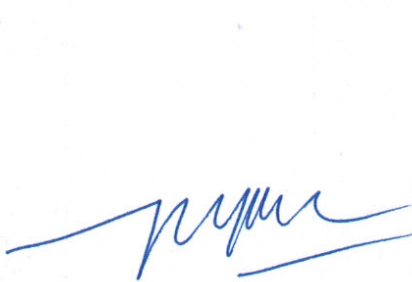
Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý II năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015

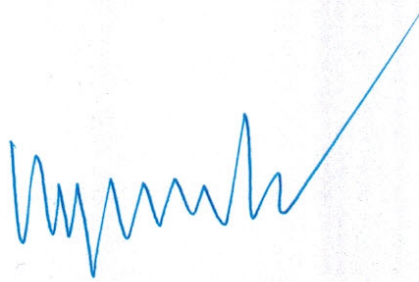
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	số	Thuyết	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31			
2. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		64,834,850,369	189,437,220,103
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(55,442,728,146)	(162,734,298,726)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4,320,052,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9,392,122,223	22,382,868,577
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11,022,603,137)	(8,108,117,803)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	IV. 1	17,295,891,603	16,314,218,979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	IV. 1	6,273,288,466	8,206,101,176

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập biểu



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dục
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2015
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 ("Công ty / Công ty mẹ"), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp điện 3.9 theo Quyết định số 160/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Tại đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006, Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.9 được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 37300127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi sau đó.

Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200580651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 22 tháng 4 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 4.100.000.000 đồng và được thay đổi nhiều lần trong quá trình kinh doanh. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 4 năm 2015 là 78.479.290.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 4 năm 2015 bao gồm: Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện. Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới. Dịch vụ nhà đất; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội ngoại thất; Kinh doanh bia rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh nhà hàng; Vận chuyển khách du lịch đường thủy; Vận chuyển khách du lịch đường bộ; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa; Kinh doanh dịch vụ massage và các dịch vụ du lịch khác; Tư vấn thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 44 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh K.Hòa.

2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch	05/01/12	-
Ông Nguyễn Văn Dục	Phó Chủ tịch	05/01/12	-
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Ủy viên	05/01/12	-
Ông Hồ Văn Quang	Ủy viên	05/01/12	-
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên	05/01/12	-

3. Công ty con

Trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang.

Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200692281 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó.

Vốn điều lệ của Công ty này từ khi thành lập là 40 tỷ đồng và hiện tại là 130 tỷ đồng. Ngày 31 tháng 5 năm 2014, Công ty hoàn tất việc mua thêm 3.433.700 cổ phần của công ty này và tăng tỷ lệ sở hữu vốn chủ sở hữu tại công ty này từ 41,12% lên 53,3%, chính thức kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Theo đó, Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang trở thành công ty con của Công ty.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành quốc tế và nội địa và các dịch vụ du lịch khác; Vận chuyển khách du lịch đường bộ; Kinh doanh bia, rượu; Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước.

Trụ sở chính : Số 44 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
44 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu B09-DN/HN

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKT") có liên quan do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu CMKT (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn CMKT (Đợt 5).

Ban Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính quý I năm 2015.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là nhật ký chung

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các đánh giá, ước tính và giả định của Ban Giám đốc

Đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải đưa ra các đánh giá, ước tính và các giả định và các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến các số liệu về doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả cũng như các thuyết minh về nợ tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó có đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư trong các giao dịch mua cổ phần của các công ty này. Việc đưa ra các đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các khoản mục này chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như thông tin sẵn có trên thị trường về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tương tự, hay các thông tin sẵn có về các khoản mục này cho mục đích xác định giá trị hợp lý thông qua việc áp dụng các mô hình định giá. Tuy nhiên, tính không chắc chắn của các ước tính và các giả định này có thể dẫn đến việc phát sinh các điều chỉnh (có thể trọng yếu) ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong tương lai.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định hữu hình và vô hình, khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	04 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn chi phí đi vay được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

8. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

11. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

12. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải trả ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

16. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Tập đoàn phát hành được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuận, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan với Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. HỢP NHẤT KINH DOANH

Ngày 31 tháng 5 năm 2014, Công ty hoàn tất việc mua thêm 3.433.700 cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang, tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty này từ 41,12% lên 53,30% và Công ty bắt đầu kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Theo đó, Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang trở thành công ty con của Công ty.

Việc mua này ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi nhận tại ngày mua
Tiền và các khoản tương đương tiền	598,120,637
Các khoản phải thu ngắn hạn	972,189,363
Hàng tồn kho	306,127,023
Tài sản ngắn hạn khác	5,430,624,372
Tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	357,309,252,819
Tài sản dài hạn khác	13,254,896,626
Nợ phải trả ngắn hạn	(63,969,577,509)
Nợ phải trả dài hạn	(183,198,865,493)
Tài sản thuần	<u>130,702,767,838</u>
Tài sản thuần đã mua	69,663,569,852
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày mua	(35,240,978,135)
Số tiền mua	(34,337,000,000)
Chênh lệch giữa tài sản mua và giá mua	<u>85,591,717</u>

Tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang chủ yếu là khách sạn Green World đạt tiêu chuẩn bốn sao tại số 44 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa với tổng mức đầu tư khoảng 390 tỷ. Khách sạn này vừa cơ bản xây dựng hoàn thành và đưa vào hoạt động phần khối phòng ngủ khách sạn và dịch vụ vào ngày 01/04/2014. Phần xây dựng dở dang chủ yếu là các căn hộ cho thuê đang trong giai đoạn hoàn thiện và dự kiến sẽ đưa vào hoạt động trong tháng 7 năm 2014.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/15
Tiền mặt tại quỹ	606,526,442	1,845,280,432
Tiền gửi ngân hàng	830,511,810	15,013,552,475
Tiền đang chuyển	1,269,200	437,058,696
Các khoản tương đương tiền	4,834,981,014	
Cộng	<u>6,273,288,466</u>	<u>17,295,891,603</u>

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/15</u>
2. Phải thu của khách hàng		
Phải thu của khách hàng về thi công xây dựng và dịch vụ khách sạn	17,140,921,413	20,279,726,750
Cộng	<u>17,140,921,413</u>	<u>20,279,726,750</u>
3. Trả trước cho người bán		
Trả trước cho nhà cung cấp về hàng hóa và dịch vụ phục vụ kinh doanh	1,582,510,914	1,850,466,860
Cộng	<u>1,582,510,914</u>	<u>1,850,466,860</u>
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	-	
Công ty TNHH Nước khoáng Tu Bông	572,814,400	526,703,900
Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LiOA	432,673,369	410,142,619
Phải thu về cổ phần hóa	45,847,216	42,700,000
Các khoản khác	13,025,919,288	1,620,817,133
Cộng	<u>14,077,254,273</u>	<u>2,600,363,652</u>
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	-	
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	1,094,743,963	1,094,743,963
Cộng	<u>1,094,743,963</u>	<u>1,094,743,963</u>
6. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	4,773,203,493	3,935,575,686
Công cụ, dụng cụ trong kho	67,619,999	74,684,999
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,645,346,010	7,701,071,043
Hàng hóa tồn kho	306,757,191	326,887,688
Cộng	<u>15,792,926,693</u>	<u>12,038,219,416</u>
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Dự phòng giá trị công trình đường dây và trạm biến áp 35KV Tam Tiến	543,829,283	543,829,283
Cộng	<u>543,829,283</u>	<u>543,829,283</u>
8. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	671,127,384	261,721,130
Chi phí khác	4,000,000,000	49,167,437
Cộng	<u>4,671,127,384</u>	<u>310,888,567</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/15</u>
Tạm ứng chi phí công tác và chi phí xây dựng công trình		8,587,621,764
Tài sản thiếu chờ xử lý		45,128,427
Cộng		<u>8,632,750,191</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá						
Tại 01/01/2015	346,965,693,983	52,440,684,276	7,967,846,564	143,510,606	2,788,313,373	410,306,048,802
Tăng trong kỳ	269,616,374	268,363,240	500,000,000			1,037,979,614
Giảm khác trong kỳ			(999,631,987)		67,732,853	(931,899,134)
Tại 30/06/2015	<u>347,235,310,357</u>	<u>52,709,047,516</u>	<u>7,468,214,577</u>	<u>143,510,606</u>	<u>2,856,046,226</u>	<u>410,412,129,282</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng						
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2015	9,654,290,040	4,471,393,552	2,964,292,262	75,273,858	693,966,019	17,859,215,731
Trích khấu hao	3,821,460,385	2,193,520,619	332,759,161	3,968,748	244,424,832	6,596,133,745
Giảm khác trong kỳ			(345,238,095)			(345,238,095)
Tại 30/06/2015	<u>13,475,750,425</u>	<u>6,664,914,171</u>	<u>2,951,813,328</u>	<u>79,242,606</u>	<u>938,390,851</u>	<u>24,110,111,381</u>
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2015	337,311,403,943	47,969,290,724	5,003,554,302	68,236,748	2,094,347,354	392,446,833,071
Tại 30/06/2015	<u>333,759,559,932</u>	<u>46,044,133,345</u>	<u>4,516,401,249</u>	<u>64,268,000</u>	<u>1,917,655,375</u>	<u>386,302,017,901</u>

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất dài hạn</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Tại 01/01/2015	20,176,384,091	66,800,000	20,243,184,091
Tăng trong kỳ		55,000,000	55,000,000
Tại 30/06/2015	<u>20,176,384,091</u>	<u>121,800,000</u>	<u>20,298,184,091</u>
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2015	-	66,800,000	66,800,000
Trích khấu hao	-	9,243,056	9,243,056
Tại 30/06/2015	<u>-</u>	<u>76,043,056</u>	<u>76,043,056</u>
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2014	20,176,384,091	-	20,176,384,091
Tại 30/06/2015	<u>20,176,384,091</u>	<u>45,756,944</u>	<u>20,222,141,035</u>

Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất do Tập đoàn sở hữu bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 11, địa chỉ số 06, đường Hùng Vương, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, có nguyên giá là 17.184.150.000 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh IV.16).

- Quyền sử dụng đất tại số 22 - 24, đường số 52, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, TP.HCM, có nguyên giá 1.020.909.091 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh IV.16).
- Quyền sử dụng đất tại số 527, tờ bản đồ số 2, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, TP.HCM, có nguyên giá là 1.688.400.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất của ngôi nhà số 11/8E và ngôi nhà số 11E/9 đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa có nguyên giá 282.925.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/15</u>
Chi phí mua đất và giá trị đầu tư khác	1,237,898,080	1,005,000,000
Cộng	<u>1,237,898,080</u>	<u>1,005,000,000</u>

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/15</u>
Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LiOA (a)	5,407,853,995	5,407,853,995
Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang (b)	-	
Cộng	<u>5,407,853,995</u>	<u>5,407,853,995</u>

Thông tin về các công ty liên kết, liên doanh như sau:

- (a) Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA được thành lập bởi các cổ đồng sáng lập là Công ty TNHH Nhật Linh, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9, ông Nguyễn Chí Linh và ông Trần Trọng Thắng. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4201185735 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 26 tháng 5 năm 2010.

Trụ sở chính : Nhà máy nước khoáng Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 đăng ký góp 20 tỷ đồng (tương đương 20% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là: Sản xuất kinh doanh điện năng; Sản xuất lắp ráp sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Buôn bán sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Mua bán các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất; Sản xuất và mua bán nước khoáng đóng chai; nước khoáng nguyên liệu; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh dịch vụ ăn uống giải khát; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.

- (b) Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200692281 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó.

Trụ sở chính : Số 44 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty này từ khi thành lập là 40 tỷ đồng, sau đó tăng lên 70 tỷ đồng, tăng lên 85 tỷ đồng và hiện tại là 130 tỷ đồng theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 vào ngày 25 tháng 10 năm 2010, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 vào ngày 10 tháng 7 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 vào ngày 04 tháng 6 năm 2014 trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 sở hữu 53,3% vốn điều lệ.

Ngày 04 tháng 6 năm 2014, Công ty hoàn tất việc tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của công ty này từ 41,12% lên 53,3% và công ty này trở thành công ty con của Công ty.

15. Chi phí trả trước dài hạn

Mẫu B09-DN/HN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/15</u>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	3,996,135,457	4,217,041,038
Chi phí đào tạo, quảng cáo tiếp thị trước hoạt động	1,084,214,638	1,218,522,433
Chi phí sửa chữa		328,946,568
Chi phí khác	3,921,585,550	2,716,181,972
Cộng	<u>9,001,935,645</u>	<u>8,480,692,011</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Tập đoàn trong kỳ như sau :

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/15</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,765,826,560	2,437,897,929
Thuế thu nhập doanh nghiệp	617,602,483	369,812,698
Thuế thu nhập cá nhân	431,095,271	294,504,236
Thuế tiêu thụ đặc biệt	15,061,565	
Thuế và các khoản khác	147,287,549	149,005,935
Cộng	<u>3,976,873,428</u>	<u>3,251,220,798</u>

17. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/15</u>
Chi phí lãi vay phải trả		541,527,474
Trích trước giá vốn các công trình xây lắp và CP khác	927,376,634	12,142,529,184
Cộng	<u>927,376,634</u>	<u>12,684,056,658</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/15</u>
Kinh phí công đoàn	116,762,280	87,684,900
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,146,605,206	1,304,314,246
Cổ tức phải trả cho cổ đông	6,842,463,600	2,380,000
Các khoản khác	9,553,316,718	1,517,010,693
Cộng	<u>17,659,147,804</u>	<u>2,911,389,839</u>

19. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/15</u>
HD Bank Khánh Hòa (a)	32,985,312,036	29,813,692,940
MB Bank Khánh Hòa (b)	247,394,000	1,343,280,011
SHB Bank Khánh Hòa (c)		
HD Nha Trang (d)	4,445,969,265	3,363,144,860
NamABank Nha Trang (e)	4,929,395,615	2,450,954,882
Đối tượng khác		
Vay của cá nhân (f)	400,000,000	
Vay dài hạn đến hạn trả	10,370,146,000	9,769,622,000

Cộng	53,378,216,916	46,740,694,693
-------------	-----------------------	-----------------------

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2015	01/01/15
Quỹ khen thưởng	636,318,131	36,318,131
Quỹ phúc lợi	374,036,813	373,036,813
Cộng	1,010,354,944	409,354,944

21. Vay và nợ dài hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	30/06/2015	01/01/15
Vay dài hạn	252,944,765,798	250,190,165,798
HD Bank (a)	18,500,000,000	18,500,000,000
MBBank (b)	1,554,693,500	1,554,693,500
HD Nha Trang	21,300,000,000	18,200,000,000
Nam Á Bank Nha Trang	207,592,372,298	211,406,372,298
SHB Bank (c)	447,700,000	529,100,000
Đối tượng khác	3,550,000,000	
Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	252,944,765,798	250,190,165,798

22. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2014	72,000,880,000	270,000,000	369,050,700	2,094,508,456		7,292,388,732	82,026,827,888
KC tăng vốn từ cổ tức	6,478,410,000						6,478,410,000
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	-	-	-	6,621,590,834	6,621,590,834
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	210,000,000	397,320,854		(607,320,854)	
Trích lập quỹ khen thưởng PL	-	-	-	-	-	(450,000,000)	(450,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6,480,790,000)	(6,480,790,000)
Tại 31/12/2014	78,479,290,000	270,000,000	579,050,700	2,491,829,310		6,375,868,712	88,196,038,722
Tại 01/01/2015	78,479,290,000	270,000,000	579,050,700	2,491,829,310		6,375,868,712	88,196,038,722
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ						1,192,916,813	1,192,916,813
Phân phối lợi nhuận				(1,513,184,781)			(1,513,184,781)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận				190,000,000	186,969,893	(6,375,868,712)	(5,998,898,819)
Chia cổ tức							
Tại 30/06/2015	78,479,290,000	270,000,000	579,050,700	1,168,644,529	186,969,893	1,192,916,813	81,876,871,935

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,847,929	7,200,088
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,847,929	7,200,088
- Cổ phiếu phổ thông	7,847,929	7,200,088
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,847,929	7,200,088
- Cổ phiếu phổ thông	7,847,929	7,200,088

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

23. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Phần sở hữu của cổ đông thiểu số tại công ty con.

	<u>Vốn góp của cổ đông thiểu số</u>	<u>Lợi nhuận của cổ đông thiểu số</u>	<u>Cộng</u>
Tại 01/01/2015	-	-	-
Vốn góp và lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số tại ngày mua công ty con	60,711,000,000	(3,881,579,5.57)	56,829,420,443
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số trong kỳ	-	-	-
Tại 30/06/2015	<u>60,711,000,000</u>	<u>(3,881,579,557)</u>	<u>56,829,420,443</u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Tổng doanh thu	27,850,514,805	38,734,255,395
Các khoản giảm trừ:	-	-
Doanh thu thuần	<u>27,850,514,805</u>	<u>38,734,255,395</u>
Trong đó:		
Hoạt động xây dựng	12,050,173,375	30,798,321,018
Dịch vụ khách sạn	15,800,341,430	7,935,934,377

2. Giá vốn hàng bán

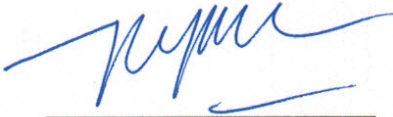
	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Hoạt động xây dựng	8,412,261,701	24,216,521,768
Dịch vụ khách sạn	5,313,778,807	5,024,423,599
Cộng	<u>13,726,040,508</u>	<u>29,240,945,367</u>

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giải trình nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường về kết quả hoạt động kinh doanh có biến động từ trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm trước trong báo cáo tài chính quý II/2015: LNST Quý II năm 2015 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước do công ty con là Công ty CP Du Lịch xanh Nha Trang (KS Green World Nha Trang) bị lỗ ở kỳ này do mới đi vào hoạt động nên doanh thu vẫn còn thấp.

- 2 Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Hồ Ngọc Quốc Thái
Người lập biểu



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Duyệt
Giám đốc